TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 21/04/2022
"V/v: Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị L.

2. Bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn H T A - Kiểm sát viên.

Ngày 21/04/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2022/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 03 năm 2022 về việc "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 21/2022/QĐXX - ST, ngày 05/04/2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Lê Thị P D, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Sinh trú quán: Thôn TT, xã TD huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

HKTT: Thôn PT, xã TD, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

2. **Bị đơn**: Anh Đỗ V H, sinh năm 1994 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: Thôn PT, xã TD, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

3. **Người làm chứng:**

1.3 Bà Nguyễn T S, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn TT, xã TD, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2.3 Bà Nguyễn T T, sinh năm: 1973 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn PT, xã TD, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị P D trình bày: Chị kết hôn với anh Đỗ V H, sinh năm 1994, hộ khẩu thường trú, trú tại thôn PT, xã TD, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và H toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TD ngày 31/12/2019.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu và về chung sống cùng với anh H tại thôn PT, xã TD. Vợ chồng chung sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, mặt khác vợ chồng kết hôn đã lâu nhưng không có con, kiếm được bao nhiêu tiền cũng dùng vào việc chữa bệnh nhưng không có kết quả, do anh H được xác định khó sinh con, chị xác định chung sống với anh H không có tương lai, hạnh phúc nên đã chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 04/2021, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị chưa có con chung.

Về tài sản, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của chị D, anh H: Chị không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Do tình hình dịch bệnh và công việc chị đề nghị và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 28/03/2022, bị đơn anh Đỗ V H trình bày: Anh kết hôn với chị Lê Thị P D, sinh năm 1994, trú tại thôn TT xã TD trên cơ sở tự do tìm hiểu, H toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TD. Sau khi kết hôn, chị D chuyển khẩu và về chung sống với anh tại thôn PT, xã TD vợ chồng chung sống bình thường được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng khó có con nên chị D chán nản, đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn TT, xã TD sinh sống vào khoảng tháng 05/2021, cả hai không tìm gặp, không quan tâm đến nhau. Nay chị D xin ly hôn, anh cũng nhất trí không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị chưa có con chung.

Về tài sản, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của vợ, chồng: Không có gì liên quan, anh không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Anh đã nhận được Thông báo thụ lý, Thông báo hòa giải và Giấy triệu tập của Tòa án yêu cầu anh đến làm việc, nhưng do chị D tự ý bỏ đi nên anh để chị D tự giải quyết việc ly hôn, anh có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/03/2022, người làm chứng bà Nguyễn T S trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Lê Thị P D, hiện bà trú tại thôn TT xã TD, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Năm 2019, gia đình bà tổ chức cho chị D kết hôn cùng anh H trên cơ sở H toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TD ngày 31/12/2019.

Sau khi kết hôn, chị D chuyển khẩu và về chung sống cùng anh H tại thôn PT xã TD. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, anh H mải chơi, không biết tính toán làm ăn, anh H bị bệnh khó sinh con, vợ chồng chữa trị nhiều nơi nhưng không có kết quả, vợ chồng xảy ra xung đột dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, chị D đã bỏ về nhà bà sinh sống từ tháng 04/2021, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Vợ chồng anh chị chưa có con chung và không liên quan gì về tài sản, công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03. Nay chị D xin ly hôn với anh H, dù không mong muốn nhưng bà đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của chị D. Quá trình chị D sinh sống cùng gia đình bà không đóng góp gì nên bà không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/03/2022, người làm chứng bà Nguyễn T T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đỗ V H, hiện bà trú tại thôn PT xã TD huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Năm 2019, gia đình bà tổ chức cho anh H kết hôn cùng chị D trên cơ sở H toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TD.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị D chuyển khẩu và về chung sống cùng anh H tại thôn PT xã TD. Vợ chồng chung sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, khoảng tháng 05/2021, chị D xin về nhà bố mẹ đẻ chơi nhưng không quay về, vợ chồng anh, chị ly thân từ đó đến nay. Nay chị D xin ly hôn bà và anh H nhất trí vì vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng anh chị chưa có con chung, về tài sản, công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông

nghiệp 03 anh, chị không có gì liên quan. Quá trình anh H chung sống cùng gia đình bà không đóng góp gì nên bà không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Qua xác minh tại UBND xã TD ngày 28/03/2022 xác định: Anh Đỗ V H và chị Lê Thị P D kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, H toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TD ngày 31/12/2019 (số thứ tự 54, quyển số 01). Sau khi kết hôn, chị D chuyển khẩu và về chung sống cùng anh H tại thôn PT xã TD. Về nguyên nhân, diễn biến mâu thuẫn chính quyền địa phương không nắm rõ cụ thể, chỉ biết vợ chồng anh H đang sống ly thân. Vợ chồng anh, chị chưa có con chung. Về tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng anh H, chị D: Chính quyền địa phương không nắm được. Quan điểm của chính quyền địa phương về việc giải quyết ly hôn giữa chị D và anh H, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung; công nợ chung; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ, chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 04/03/2022, chị Lê Thị P D có đơn khởi kiện anh Đỗ V H, xin được ly hôn cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Đỗ V H có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn PT, xã TD, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án

nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị P D và anh Đỗ V H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và H toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã TD huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2019 (số thứ tự 54, quyển số 01). Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng kết hôn đã lâu nhưng không có con chung, không hạnh phúc và đã sống ly thân. Quá trình giải quyết chị D cương quyết xin ly hôn, Tòa án tiến hành lấy lời khai, anh H thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân nên cũng nhất trí ly hôn với chị D, lời khai của người làm chứng là bà S, mẹ chị D và bà T, mẹ anh H đều khẳng định, quá trình chung sống vợ chồng anh H, chị D phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân. Xét thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị D được ly hôn với anh H để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh chị chưa có con chung nên không đặt xem xét giải quyết.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Chị D, anh H đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị Lê Thị P D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39**;** Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị P D được ly hôn với anh Đỗ V H.

2. *Về nuôi con chung*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Lê Thị P D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0008257 ngày 08/03/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị D đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã TD;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr